

Phụ lục 1.1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024			Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	310,760	151,760	159,000	310,760	151,760	159,000	
I	MUA XI MĂNG TẬP TRUNG THỰC HIỆN CƠ CHẾ ĐẶC THÙ	44,850		44,850	44,850		44,850	
1	Mua xi măng đợt I	44,850		44,850	44,850		44,850	Văn phòng điều phối xây dựng NTM
II	XÃ NÔNG THÔN MỚI	225,981	120,522	105,459	225,981	120,522	105,459	Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
1	Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2024	92,500	62,500	30,000	92,500	62,500	30,000	
a	Huyện Hớn Quản	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
	Xã Tân Hưng	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
b	Huyện Bù Gia Mập	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
	Xã Phú Văn	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
c	Huyện Bù Đăng	55,500	37,500	18,000	55,500	37,500	18,000	
	Xã Nghĩa Bình	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
	Xã Đồng Nai	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
	Xã Đăng Hà	18,500	12,500	6,000	18,500	12,500	6,000	
2	Nâng cao chất lượng, giữ vững tiêu chí sau đạt chuẩn	66,000	56,000	10,000	66,000	56,000	10,000	
2.1	Bổ sung nhiệm vụ cho 10 xã đã đạt chuẩn năm 2021 theo bộ tiêu chí mới	42,000	42,000		42,000	42,000		
a	Huyện Hớn Quản	8,400	8,400		8,400	8,400		
	Xã Minh Tâm	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã An Phú	4,200	4,200		4,200	4,200		
b	Huyện Lộc Ninh	8,400	8,400		8,400	8,400		
	Xã Lộc Khánh	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã Lộc Quang	4,200	4,200		4,200	4,200		
c	Huyện Bù Đốp	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã Hưng Phước	4,200	4,200		4,200	4,200		
d	Huyện Bù Gia Mập	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã Phước Minh	4,200	4,200		4,200	4,200		
e	Huyện Phú Riềng	8,400	8,400		8,400	8,400		
	Xã Long Tân	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã Long Bình	4,200	4,200		4,200	4,200		
f	Huyện Bù Đăng	8,400	8,400		8,400	8,400		
	Xã Đường 10	4,200	4,200		4,200	4,200		
	Xã Thống Nhất	4,200	4,200		4,200	4,200		
2.2	Nâng cao chất lượng tiêu chí cho 7 xã đã đạt chuẩn năm 2022 và 7 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2023	14,000	14,000		14,000	14,000		
a	Huyện Hớn Quản	2,000	2,000		2,000	2,000		
	Xã Minh Đức (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Thanh An (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
b	Huyện Lộc Ninh	3,000	3,000		3,000	3,000		
	Xã Lộc Hòa (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Lộc Thành (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Lộc Phú (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
c	Huyện Bù Đốp	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Phước Thiện (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
d	Huyện Bù Gia Mập	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Đak O (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
f	Huyện Phú Riềng	3,000	3,000		3,000	3,000		
	Xã Long Hà (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Phú Trung (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Phước Tân (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
g	Huyện Bù Đăng	4,000	4,000		4,000	4,000		
	Xã Thọ Sơn (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Đoàn Kết (xã 2022)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Phước Sơn (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xã Đak Nhau (xã 2023)	1,000	1,000		1,000	1,000		

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024			Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
2.3	Bổ sung nhiệm vụ theo bộ tiêu chí mới cho 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021	10,000		10,000	10,000		10,000	Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
a	Huyện Đồng Phú	2,000		2,000	2,000		2,000	
	Xã Tân Lập	2,000		2,000	2,000		2,000	
b	Huyện Hớn Quản	2,000		2,000	2,000		2,000	
	Xã Thanh Bình	2,000		2,000	2,000		2,000	
c	Huyện Bù Gia Mập	2,000		2,000	2,000		2,000	
	Xã Đa Kia	2,000		2,000	2,000		2,000	
d	Huyện Phú Riềng	2,000		2,000	2,000		2,000	
	Xã Phú Riềng	2,000		2,000	2,000		2,000	
e	Huyện Bù Đăng	2,000		2,000	2,000		2,000	
	Xã Minh Hưng	2,000		2,000	2,000		2,000	
3	Các xã phấn đấu đạt chuẩn nâng cao năm 2024	49,600		49,600	49,600		49,600	
a	Huyện Đồng Phú	9,000		9,000	9,000		9,000	
	Xã Tân Phước	9,000		9,000	9,000		9,000	
b	Thị xã Chơn Thành	6,800		6,800	6,800		6,800	
	Xã Nha Bích	6,800		6,800	6,800		6,800	
c	Huyện Hớn Quản	9,000		9,000	9,000		9,000	
	Xã Tân Quan	9,000		9,000	9,000		9,000	
d	Thị xã Bình Long	6,800		6,800	6,800		6,800	
	Xã Thanh Phú	6,800		6,800	6,800		6,800	
e	Huyện Lộc Ninh	9,000		9,000	9,000		9,000	
	Xã Lộc Hưng	9,000		9,000	9,000		9,000	
f	Huyện Phú Riềng	9,000		9,000	9,000		9,000	
	Xã Bình Tân	9,000		9,000	9,000		9,000	
4	Các xã kiểu mẫu	15,859		15,859	15,859		15,859	
a	Huyện Lộc Ninh	9,000		9,000	9,000		9,000	
	Xã Lộc Thái	9,000		9,000	9,000		9,000	
b	Thị xã Phước Long	6,859		6,859	6,859		6,859	
	Xã Phước Tín	6,859		6,859	6,859		6,859	
5	Nâng số lượng tiêu chí xã về đích năm 2025	2,022	2,022		2,022	2,022		
a	Huyện Bù Gia Mập	2,022	2,022		2,022	2,022		
	Xã Bù Gia Mập	2,022	2,022		2,022	2,022		
III	HUYỆN NÔNG THÔN MỚI	31,238	31,238		31,238	31,238		
1	Huyện Phú Riềng	31,238	31,238		31,238	31,238		
IV	HOÀN TRẢ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	8,691		8,691	8,691		8,691	Thực hiện Thông báo kết luận số 261/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV
1	Hoàn trả vốn đã cấp cho xã ATK (xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh)	1,691		1,691	1,691		1,691	
2	Hoàn trả vốn đã thường công trình phúc lợi (thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng)	7,000		7,000	7,000		7,000	